



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

A member of  HLB International

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện là thành viên của Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam thành lập theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	
Ông Tô Chí Thành	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 20/04/2016)
Bà Đỗ Thị Mai Liên	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 20/04/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2016 trước đó là thành viên Ban Kiểm soát)
Bà Phạm Hồng Thúy	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2016)
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên	
Bà Phạm Hồng Thúy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Địa chỉ: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

nhằm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Số: 131/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 14/02/2017 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		798.338.905.212	1.170.587.628.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	180.027.021.209	175.722.571.892
111	1. Tiền		115.003.827.897	107.911.734.807
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.023.193.312	67.810.837.085
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	66.920.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(5.980.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		365.748.810.015	640.507.363.013
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	262.430.478.821	553.273.409.967
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.777.385.960	8.958.655.840
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	109.616.968.131	90.393.267.500
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.157.450.897)	(12.199.398.294)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	81.428.000	81.428.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	233.689.921.990	332.516.490.182
141	1. Hàng tồn kho		252.574.633.173	347.984.754.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.884.711.183)	(15.468.263.892)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.800.251.998	21.774.283.066
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	376.905.062	182.894.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.417.405.844	21.587.534.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.941.092	3.854.933



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.066.324.670	249.174.137.293
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		345.613.802	328.202.554
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	345.613.802	328.202.554
220	II. Tài sản cố định		89.804.995.468	82.335.664.316
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	87.808.680.890	80.365.757.684
222	- Nguyên giá		229.794.773.370	211.400.226.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.986.092.480)	(131.034.468.936)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.996.314.578	1.969.906.632
228	- Nguyên giá		2.276.282.000	2.233.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.967.422)	(263.945.368)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		74.711.016.183	64.288.109.981
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	74.711.016.183	64.288.109.981
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	18.252.862.532	18.983.111.774
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		18.252.862.532	18.983.111.774
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.951.836.685	83.239.048.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	79.951.836.685	83.239.048.668
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.061.405.229.882	1.419.761.765.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		744.474.850.491	1.106.485.660.873
310	I. Nợ ngắn hạn		452.592.703.159	856.579.764.933
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	146.640.113.021	246.685.145.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.704.406.729	5.319.561.004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.656.042.533	2.568.574.520
314	4. Phải trả người lao động		9.661.924.901	7.270.912.294
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.750.534.574	10.316.479.074
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	204.545.455	204.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.891.346.704	3.334.533.958
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	265.633.439.835	560.096.982.668
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	12.228.337.702	20.025.817.633
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.222.011.705	757.213.145
330	II. Nợ dài hạn		291.882.147.332	249.905.895.940
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	1.619.833.330	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	183.956.720.126	174.089.521.356
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	13.020.997.736	10.140.777.848
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	93.284.596.140	65.675.596.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		316.930.379.391	313.276.104.573
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	316.969.608.391	313.376.104.573
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.688.236.486	8.617.668.927
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		36.041.305.736	36.041.305.736
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.005.159.961	28.482.223.702
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.671.320.342	1.200.890.901
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.333.839.619	27.281.332.801
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(39.229.000)	(100.000.000)
431	1. Nguồn kinh phí		(39.229.000)	(100.000.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.061.405.229.882</u>	<u>1.419.761.765.446</u>


Võ Minh Huệ

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017


Trần Thị Hòa

Kế toán trưởng


Trần Hải Vân


Tổng Giám đốc




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.271.349.778.505	1.627.729.331.002
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	434.733.000	2.225.896.620
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.270.915.045.505	1.625.503.434.382
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.074.858.182.523	1.390.246.024.124
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		196.056.862.982	235.257.410.258
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.812.864.374	2.694.764.975
22	7. Chi phí tài chính	28	27.388.773.873	24.617.946.267
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		26.018.069.037	23.722.095.911
24	9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(800.816.801)	(625.434.771)
25	10. Chi phí bán hàng	29	83.521.514.726	127.216.433.970
26	11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	56.559.337.966	50.689.142.180
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.599.283.990	34.803.218.045
31	13. Thu nhập khác	31	1.539.897.466	3.783.983.421
32	14. Chi phí khác	32	2.187.261.596	2.584.591.179
40	15. Lợi nhuận khác		(647.364.130)	1.199.392.242
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.951.919.860	36.002.610.287
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	6.618.080.241	8.148.117.486
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.333.839.619</u>	<u>27.854.492.801</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.333.839.619	27.854.492.801
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.304	1.434


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.951.919.860	36.002.610.287
	2. Điều chỉnh cho các khoản		58.787.116.130	117.789.508.800
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		14.333.319.940	11.687.157.538
03	- Các khoản dự phòng		22.180.039.367	83.084.481.185
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(19.426.506)	862.262.766
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.724.885.708)	(1.566.488.600)
06	- Chi phí lãi vay		26.018.069.037	23.722.095.911
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		90.739.035.990	153.792.119.087
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		279.067.594.659	(344.581.285.714)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		95.410.120.901	(166.342.245.618)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(93.802.063.843)	176.874.880.581
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.676.240.717	6.309.194.423
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.261.531.763)	(23.342.824.871)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.446.026.328)	(7.756.840.810)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	55.984.252
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.670.761.441)	(2.251.517.794)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		337.712.608.892	(207.242.536.464)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(30.627.496.262)	(40.961.817.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		609.086.363	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.730.384.755	1.537.657.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.288.025.144)	(39.424.159.233)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	754.110
33	2. Tiền thu từ đi vay		977.256.337.855	1.144.936.079.784
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.268.839.660.800)	(772.532.207.471)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.556.237.992)	(9.722.390.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(307.139.560.937)	362.682.236.223



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.285.022.811	116.015.540.526
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		175.722.571.892	59.702.657.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		19.426.506	4.373.478
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>180.027.021.209</u>	<u>175.722.571.892</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

11
ĐNK
: NHIE
: G KI
AP
/ KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 194.300.060.000 đồng; tương đương 19.430.006 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê hoạt động: Đầu tư kinh doanh bất động sản, xây dựng kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
2. Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	CHDCND Lào	28,3%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt là công ty liên kết được lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ Kíp (Lào) sang đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc: Tỷ giá sử dụng quy đổi từ Kíp Lào sang VND đối với các khoản mục tài sản, công nợ được chuyển đổi theo Thông báo tỷ giá tính chéo giữa đồng Việt Nam với đồng Kíp Lào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính; vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2016: LAK = 2,76 VND. Đối với các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

11105
CÔNG TY
GIỆM HỮU
KIỂM TOÁN
ASC
Hà Nội - TP.

2.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

- a) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng. Hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh là nợ phải thu đối với dự án. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.
- b) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam (sau đây gọi tắt là Liên danh). Các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh là khoản nợ phải trả. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi từ đồng Kíp Lào sang đồng Việt Nam trên Báo cáo tài chính Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho

TY
HỮU
KIỂM
AS
KIỂM

bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.639.272.579	964.907.215
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.364.555.318	106.946.827.592
Các khoản tương đương tiền	65.023.193.312	67.810.837.085
	180.027.021.209	175.722.571.892

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 65.023.193.312 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Quốc Tế với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	72.900.000	72.900.000	-	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	72.900.000	-	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)
	72.900.000	72.900.000	-	72.900.000	66.920.000	(5.980.000)

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2016 trên sàn giao dịch HNX.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016				01/01/2016			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
			VND	VND	VND		VND	VND
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	28,30%	30,00%	18.252.862.532	Cộng Hòa Dân chủ Nhân dân Lào	28,30%	30,00%	18.983.111.774
		28,30%	30,00%	18.252.862.532		28,30%	30,00%	18.983.111.774

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Hạ tầng 1 - Tổng Công ty Mobifone	28.238.408.000	5.139.200.000
- Viễn thông Hà Nội	40.461.815.500	34.758.855.936
- Trung tâm cung ứng Vật tư Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	26.383.949.854	85.879.648.956
- Các khoản phải thu khách hàng khác	167.346.305.467	427.495.705.075
	262.430.478.821	553.273.409.967
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 41)	157.223.889.634	371.328.811.484

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dự án xây dựng	1.189.807.000	-	475.807.000	-
- Các đối tượng khác	3.587.578.960	-	8.482.848.840	-
	4.777.385.960	-	8.958.655.840	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	37.598.590	-	307.468.994	-
Tạm ứng	3.385.575.300	-	3.793.885.597	-
Phải thu khác	106.193.794.241	3.034.232.566	86.291.912.909	3.066.599.451
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	228.038.133	-	111.574.697	-
- Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.031.232.566	3.031.232.566	3.165.805.863	3.066.599.451
- Tiền để bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽¹⁾	88.650.942.468	-	70.748.719.944	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng ⁽²⁾	12.489.801.176	-	10.504.259.176	-
- Phải thu khác	1.793.779.898	3.000.000	1.761.553.229	-
	109.616.968.131	3.034.232.566	90.393.267.500	3.066.599.451
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	345.613.802	-	328.202.554	-
	345.613.802	-	328.202.554	-

(1) Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí trợ cấp thôi việc; Chi phí thuê văn phòng của Công ty; Chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

(2) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng tồn kho	81.428.000	81.428.000
	81.428.000	81.428.000

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	2.093.734.786	628.120.436	3.593.734.786	1.686.482.881
Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	3.031.232.566	-	3.066.599.451	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	8.170.716.040	1.510.112.059	8.922.425.554	1.696.878.616
	13.295.683.392	2.138.232.495	15.582.759.791	3.383.361.497

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	108.362.413.997	(4.303.022.446)	91.088.124.256	(3.257.999.204)
Công cụ, dụng cụ	48.416.598	-	131.715.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.194.058.845	(649.167.569)	6.383.502.396	-
Thành phẩm	65.127.262.310	(8.761.428.771)	48.346.547.848	(7.303.282.717)
Hàng hoá	68.071.734.669	(5.171.092.397)	129.394.082.758	(4.906.981.971)
Hàng gửi đi bán	2.770.746.754	-	72.640.780.999	-
	252.574.633.173	(18.884.711.183)	347.984.754.074	(15.468.263.892)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.868.636	71.841.374
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định chờ phân bổ	95.813.330	48.909.200
- Các khoản khác	184.223.096	62.143.480
	376.905.062	182.894.054
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê đất tại VSIP Bắc Ninh ⁽ⁱ⁾	48.894.188.669	50.091.597.377
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	5.873.808.046	6.061.534.436
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	914.892.100	946.717.260
- Tiền thuê văn phòng trả trước tại Tòa nhà ICON 4 ⁽ⁱⁱ⁾	19.196.501.327	20.107.374.921
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.048.906.139	1.535.859.702
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	629.439.978	1.116.501.629
- Chi phí sản xuất thử tại Nhà máy 5	602.661.348	1.297.087.141
- Giá trị UPS cho thuê theo hợp đồng số 10/HĐKT/PDE-VNP	-	1.432.278.355
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	907.636.981	-
- Các khoản khác	883.802.097	650.097.847
	79.951.836.685	83.239.048.668

⁽ⁱ⁾ Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 31/12/2016 đã phân bổ được 51 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 31/12/2016 đã phân bổ được 186 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 31/12/2016 đã phân bổ được 177 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 31/12/2016 đã phân bổ được 63 tháng.

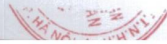
⁽ⁱⁱ⁾ Bao gồm hai khoản:

- Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐTVPP/PHUCHA.HN-PDE ký với Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà với giá trị hợp đồng 22.495.900.000 đồng, thời gian thuê từ tháng 5/2012 đến 15/10/2043. Công ty phân bổ chi phí thuê văn phòng này với thời gian 375 tháng;
- Chi phí sửa chữa văn phòng này số tiền 1.833.645.955 đồng được phân bổ với thời gian 48 tháng từ tháng 6 năm 2012.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	63.850.760.033	130.831.441.177	14.841.784.418	1.876.240.992	211.400.226.620
- Mua trong năm	-	13.902.020.754	3.107.347.273	-	17.009.368.027
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.237.397.843	97.294.568	-	-	3.334.692.411
- Thanh lý, nhượng bán	(47.214.640)	(1.902.299.048)	-	-	(1.949.513.688)
Số dư cuối năm	67.040.943.236	142.928.457.451	17.949.131.691	1.876.240.992	229.794.773.370
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.199.257.647	93.978.203.122	7.348.763.607	1.508.244.560	131.034.468.936
- Khấu hao trong năm	3.002.707.132	8.376.404.457	1.402.510.927	118.715.112	12.900.337.628
- Thanh lý, nhượng bán	(46.415.036)	(1.902.299.048)	-	-	(1.948.714.084)
Số dư cuối năm	31.155.549.743	100.452.308.531	8.751.274.534	1.626.959.672	141.986.092.480
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.651.502.386	36.853.238.055	7.493.020.811	367.996.432	80.365.757.684
Tại ngày cuối năm	35.885.393.493	42.476.148.920	9.197.857.157	249.281.320	87.808.680.890

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.548.374.270 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.050.930.997 VND.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	451.479.000	2.233.852.000
- Mua trong năm	-	42.430.000	42.430.000
Số dư cuối năm	1.782.373.000	493.909.000	2.276.282.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	263.945.368	263.945.368
- Khấu hao trong năm	-	16.022.054	16.022.054
Số dư cuối năm	-	279.967.422	279.967.422
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	187.533.632	1.969.906.632
Tại ngày cuối năm	1.782.373.000	213.941.578	1.996.314.578

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà Số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình ⁽ⁱ⁾	72.304.070.047	62.396.421.705
- Công trình Nhà căng tin tại khu Công nghiệp VSIP	1.911.877.273	1.684.682.140
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sợi quang công nghệ cao ⁽ⁱⁱ⁾	288.062.727	-
	74.711.016.183	64.288.109.981

⁽ⁱ⁾ Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Trong đó bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban QLDA và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện; Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings; Công ty Cổ phần Him Lam và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước tại khu đất 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Huawei	2.894.853.487	2.894.853.487	49.281.334.961	49.281.334.961
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	19.391.690.944	19.391.690.944	60.798.775.210	60.798.775.210
- Công ty TNHH 3M Việt Nam	13.223.106.300	13.223.106.300	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	111.130.462.290	111.130.462.290	136.605.035.011	136.605.035.011
	146.640.113.021	146.640.113.021	246.685.145.182	246.685.145.182

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	586.399.712	67.258.580.171	66.425.180.262	-	1.419.799.621
Thuế xuất, nhập khẩu	-	895.603	2.471.426.728	2.469.388.228	-	2.934.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.939.858.043	6.618.080.241	7.446.026.328	-	1.111.911.956
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.933	21.951.572	1.249.501.764	1.171.698.893	5.941.092	101.840.602
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.905.982.000	1.905.982.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.026.313	10.026.313	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.469.590	516.137.246	516.050.585	-	19.556.251
	3.854.933	2.568.574.520	80.029.734.463	79.944.352.609	5.941.092	2.656.042.533

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	453.786.926	697.249.652
- Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tường	2.960.841.818	2.960.841.818
- Chi phí vận chuyển, đóng gói, bốc xếp hàng hoá nhập khẩu	-	3.644.512.597
- Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
- Chi phí thực hiện hợp đồng	361.494.463	515.860.000
- Chi phí điện thoại, xăng xe	180.000.000	168.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.611.497.731	2.147.101.371
	5.750.534.574	10.316.479.074

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	204.545.455	204.545.455
	204.545.455	204.545.455
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước thực hiện hợp đồng di dời	1.149.000.000	-
- Doanh thu cho thuê thiết bị	470.833.330	-
	1.619.833.330	-

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.590.408	8.590.408
Kinh phí công đoàn	177.716.767	143.417.454
Bảo hiểm xã hội	10.067.540	193.803.019
Bảo hiểm y tế	1.629.441	9.403.380
Bảo hiểm thất nghiệp	725.102	5.128.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.368.225	22.368.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.670.249.221	2.951.823.465
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.495.153	63.728.345
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	675.316.022	723.816.022
- Phải trả hợp đồng liên danh với VINA OFC	48.094.810	741.261.167
- Hàng tạm nhập	1.472.254.833	944.831.417
- Phải trả các đối tượng khác	423.088.403	478.186.514
	2.891.346.704	3.334.533.958
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	183.956.720.126	174.089.521.356
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽¹⁾	183.956.720.126	174.089.521.356
	183.956.720.126	174.089.521.356

⁽¹⁾ Tiền nhận góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	12.086.075.031	19.262.279.629
- Dự phòng khác	142.262.671	763.538.004
	12.228.337.702	20.025.817.633
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	93.284.596.140	65.675.596.736
	93.284.596.140	65.675.596.736

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	556.148.505.956	556.148.505.956	963.825.805.255	1.260.362.156.088	259.612.155.123	259.612.155.123
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.948.476.712	3.948.476.712	6.611.372.712	4.538.564.712	6.021.284.712	6.021.284.712
	560.096.982.668	560.096.982.668	970.437.177.967	1.264.900.720.800	265.633.439.835	265.633.439.835
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	14.089.254.560	14.089.254.560	13.430.532.600	8.477.504.712	19.042.282.448	19.042.282.448
	14.089.254.560	14.089.254.560	13.430.532.600	8.477.504.712	19.042.282.448	19.042.282.448
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.948.476.712)	(3.948.476.712)	(6.611.372.712)	(4.538.564.712)	(6.021.284.712)	(6.021.284.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	10.140.777.848	10.140.777.848			13.020.997.736	13.020.997.736

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	103.874.149.813	243.262.655.384
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	77.997.707.356	164.139.451.659
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%	25.179.508.008	55.095.027.689
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	10%	Dây chuyền kéo đồng 8 ly SL10-IB-QE -8S NM 5; Dây chuyền kéo đồng 2.6 ly và Hợp đồng thuê văn phòng tòa nhà Icon 4	1.243.164.000	3.344.196.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	11.603.835.910	11.018.697.449
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	13.913.254.704	46.958.145.969
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	USD / VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Công ty phải duy trì tài khoản hoạt động tại Ngân hàng và chuyển ít nhất 30% doanh thu vào tài khoản để đảm bảo tài khoản vẫn lai đủ khả năng thanh toán	-	17.486.165.231
Các đối tượng khác	VND	5,70%	Tin chấp	25.800.535.332	14.844.165.800
				259.612.155.123	556.148.505.956

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở Giao dịch						
- Hợp đồng 01/TH-2014/PDE-K	VND	Theo từng thời kỳ	2018	Thế chấp ⁽¹⁾	1.170.178.848	1.524.523.560
- Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	247.200.000	601.544.712
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						
- Hợp đồng 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	11.118.807.600	9.541.775.000
- Hợp đồng 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	2.972.000.000	4.088.000.000
- Hợp đồng 10/16/SME-TDH/VCBHT ngày 25/02/2016	VND	Lãi suất 9,57%/năm	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	4.145.775.000	5.453.775.000
- Hợp đồng số 25/16/SME-TDH/VCBHT ngày 22/04/2016	VND	Lãi suất 9,57%/năm	2019	Thế chấp ⁽¹⁾	1.746.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						
- Hợp đồng số 10.11.15.020 ngày 16/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2018	Thế chấp ⁽¹⁾	4.026.836.000	3.022.956.000
- Hợp đồng số 10.11.14.148 ngày 12/12/2014	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Ô tô Camry 2.5Q	172.716.000	2.325.276.000
- Hợp đồng số 10.11.16.035/OTO ngày 06/06/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2020	Thế chấp ⁽¹⁾	3.096.720.000	697.680.000
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2012	Thế chấp ⁽¹⁾	757.400.000	-
					2.726.460.000	-
					19.042.282.448	14.089.254.560
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6.021.284.712)	(3.948.476.712)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					13.020.997.736	10.140.777.848

⁽¹⁾ Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.610.806	(518.708)	8.181.923.448	36.041.305.736	12.850.568.311	297.307.949.593
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	27.854.492.801	27.854.492.801
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.345.771.910)	(1.345.771.910)
Tặng khác	-	-	-	435.745.479	-	-	435.745.479
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(1.112.062.500)	(1.112.062.500)
Trích thưởng Tổng giám đốc	-	-	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Do điều chỉnh hồi tố lợi nhuận năm trước	-	235.402	518.708	-	-	-	754.110
Số dư cuối năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.617.668.927	36.041.305.736	28.482.223.702	313.376.104.573
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.617.668.927	36.041.305.736	28.482.223.702	313.376.104.573
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	25.333.839.619	25.333.839.619
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(15.544.004.800)	(15.544.004.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.570.898.560)	(5.570.898.560)
Tặng khác	-	-	-	70.567.559	-	-	70.567.559
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Số dư cuối năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	-	8.688.236.486	36.041.305.736	32.005.159.961	316.969.608.391



Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 50/NQ-ĐHĐCĐ TN2016 ngày 20/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100%	27.854.492.801
Trích Quỹ ban điều hành Công ty	2%	500.000.000
Chi thường Tổng giám đốc	1%	180.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	20%	5.570.898.560
Thù lao, phụ cấp HĐQT ban Giám đốc năm 2015 ⁽¹⁾	2%	573.160.000
Lợi nhuận để lại chưa phân phối	20%	5.486.429.441
Chi trả cổ tức tỷ lệ 8% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800đ)	56%	15.544.044.800

⁽¹⁾ Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đã được tạm trích trong năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
- Nguyễn Thị Bích Hồng	12.994.520.000	6,688%	33.534.020.000	17,259%
- Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	17.098.000.000	8,800%	17.098.000.000	8,800%
- Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	-	0%
- Vốn góp cổ đông khác	45.065.540.000	23,194%	46.526.040.000	23,945%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối năm	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.544.044.800	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.544.044.800	9.715.003.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	36.041.305.736	36.041.305.736
	36.041.305.736	36.041.305.736

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	82.664,14	4.903,38
EUR	248,27	259,19
LAK	940.600,00	940.612,00

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.257.407.116.290	1.619.919.542.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.669.677.499	7.809.788.353
Doanh thu khác	5.272.984.716	-
	1.271.349.778.505	1.627.729.331.002
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)	1.066.493.308.155	905.361.154.418

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	434.733.000	2.225.896.620
	434.733.000	2.225.896.620

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.063.974.597.936	1.379.986.014.885
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.467.137.296	2.312.101.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.416.447.291	7.947.907.449
	1.074.858.182.523	1.390.246.024.124

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.846.848.191	1.563.690.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.797.786
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	946.589.677	1.116.113.088
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	19.426.506	4.373.478
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.789.809
	4.812.864.374	2.694.764.975

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	26.018.069.037	23.722.095.911
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	1.376.684.836	14.299.280
Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm	-	866.636.244
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.980.000)	(24.360.000)
Chi phí tài chính khác	-	39.274.832
	27.388.773.873	24.617.946.267

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.179.083.390	3.027.831.002
Chi phí nhân công	15.429.157.401	16.550.399.087
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	247.673.595	556.036.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.299.210	269.942.091
Chi phí bảo hành	21.439.663.526	775.853.004
Chi phí dự phòng	23.200.933.288	68.976.279.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.021.089.605	22.611.713.334
Chi phí khác bằng tiền	9.769.614.711	14.448.379.049
	83.521.514.726	127.216.433.970

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.020.279	569.449.754
Chi phí nhân công	23.989.532.584	18.929.389.522
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.749.167.966	2.053.806.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.115.653.788	3.809.885.005
Thuế, phí và lệ phí	364.749.574	642.749.098
Chi phí dự phòng	(1.041.947.397)	5.408.801.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.863.464.740	9.789.091.448
Chi phí khác bằng tiền	14.230.696.432	9.485.969.848
	56.559.337.966	50.689.142.180

31. THUNHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	609.086.363	-
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	254.857.488	260.084.369
Tiền phạt thu được	11.911.680	18.877.082
Hỗ trợ lãi suất vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh	-	1.525.048.244
Thu tiền điện nước	271.676.544	401.184.693
Các khoản khác	392.365.391	1.578.789.033
	1.539.897.466	3.783.983.421

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.702.326.093	1.143.976.280
Chi phí tiền điện nước	271.676.544	401.184.693
Các khoản khác	213.258.959	1.039.430.206
	2.187.261.596	2.584.591.179

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.951.919.860	36.002.610.287
Các khoản điều chỉnh tăng	1.138.481.344	1.034.380.687
- Các khoản tiền phạt và các khoản khác	1.138.481.344	1.034.380.687
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	33.090.401.204	37.036.990.974
- Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	37.035.964.540
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	33.090.401.204	1.026.434
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.618.080.241	8.148.117.486
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.939.858.043	1.548.581.367
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.446.026.328)	(7.756.840.810)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.111.911.956	1.939.858.043

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.333.839.619	27.854.492.801
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.333.839.619	27.854.492.801
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.430.006	19.430.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.304	1.434

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	539.839.995.235	619.153.725.217
Chi phí nhân công	60.916.590.399	59.304.088.897
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.653.227.953	3.468.766.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.916.359.683	11.687.157.538
Thuế, phí và lệ phí	57.739.391	105.578.199
Chi phí dự phòng, bảo hành	40.715.554.427	80.352.435.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.294.570.162	64.626.426.307
Chi phí khác bằng tiền	47.680.847.308	28.573.541.490
	751.074.884.558	867.271.719.816

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.027.021.209	-	175.722.571.892	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.393.060.754	(11.157.450.897)	643.994.880.021	(12.199.398.294)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	(5.980.000)
	552.492.981.963	(11.157.450.897)	819.790.351.913	(12.205.378.294)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	278.654.437.571	570.237.760.516
Phải trả người bán, phải trả khác	333.488.179.851	424.109.200.496
Chi phí phải trả	5.750.534.574	10.316.479.074
	617.893.151.996	1.004.663.440.086

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.027.021.209	-	-	180.027.021.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	360.889.996.055	345.613.802	-	361.235.609.857
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000			72.900.000
Cộng	540.989.917.264	345.613.802	-	541.335.531.066
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.722.571.892	-	-	175.722.571.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	631.467.279.173	328.202.554	-	631.795.481.727
Đầu tư ngắn hạn	66.920.000	-	-	66.920.000
Cộng	807.256.771.065	328.202.554	-	807.584.973.619

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	265.633.439.835	13.020.997.736	-	278.654.437.571
Phải trả người bán, phải trả khác	149.531.459.725	183.956.720.126	-	333.488.179.851
Chi phí phải trả	5.750.534.574	-	-	5.750.534.574
	420.915.434.134	196.977.717.862	-	617.893.151.996
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	560.096.982.668	10.140.777.848	-	570.237.760.516
Phải trả người bán, phải trả khác	250.019.679.140	174.089.521.356	-	424.109.200.496
Chi phí phải trả	10.316.479.074	-	-	10.316.479.074
	820.433.140.882	184.230.299.204	-	1.004.663.440.086

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

38. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Đến ngày 30/06/2016 công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch.

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng số 68/HĐKT ngày 11/04/2012, Công ty TNHH Tài Tâm thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác nêu trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để tiếp tục thực hiện Dự án. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Công việc di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2016.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18/01/2017, Công ty đã thông báo về việc tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 thông qua tại Nghị quyết số 50/NQ-ĐHCĐ TN 2016 ngày 20/04/2016, cụ thể như sau :

- Ngày giao dịch không hưởng quyền: 18/01/2017;
- Tỷ lệ thanh toán đối với cổ phiếu phổ thông : 9%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 900 VND);
- Thời gian thanh toán dự kiến : 08/03/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
Bán hàng cho các Viễn thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn	1.066.493.308.155	905.361.154.418

Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:


	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Phải thu các Viễn Thông tỉnh, thành phố	Cùng Tập đoàn	157.223.889.634	371.328.811.484
Phải thu khác			
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Công ty liên kết	3.031.232.566	3.165.805.863

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.259.780.146	2.155.101.135

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng


Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc

